

KHO BẠC NHÀ NƯỚC  
KHO BẠC NHÀ NƯỚC NINH THUẬN

KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VÀ NĂM 2023 KÉO DÀI ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2025  
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C)</b>	<b>3.266.536</b>	<b>3.003.779</b>	<b>92%</b>	<b>291.199</b>	<b>237.951</b>	<b>82%</b>
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>312.477</i>	<i>309.371</i>	<i>99%</i>	<i>15.886</i>	<i>15.337</i>	<i>97%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	66.726	66.659	100%	23	22	97%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	65.105	63.333	97%	14.603	14.064	96%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	180.646	179.380	99%	1.260	1.250	99%
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>184.047</b>	<b>172.821</b>	<b>94%</b>	<b>1.352</b>	<b>533</b>	<b>39%</b>
1	UBND huyện Bắc Ái	326	46	14%			
2	UBND huyện Thuận Bắc	4.937	1.179	24%			
3	Viện kiểm sát Nhân dân tối cao				1.352	533	39%
4	UBND huyện Thuận Nam	8.069	3.775	47%			
5	Cục Thuế tỉnh	9.000	6.176	69%			
6	UBND huyện Ninh Phước	4.233	4.163	98%			
7	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	124.000	124.000	100%			
8	Viện nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hồ	32.000	32.000	100%			
9	UBND huyện Ninh Sơn	1.482	1.482	100%			
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH TỈNH (B.1+B.2)</b>	<b>1.959.593</b>	<b>1.755.991</b>	<b>90%</b>	<b>2.984</b>	<b>2.655</b>	<b>89%</b>
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>74.864</i>	<i>73.452</i>	<i>98%</i>	<i>501</i>	<i>501</i>	<i>100%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	21.582	21.582	100%	3	3	100%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	11.585	10.173	88%	-	-	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	41.697	41.697	100%	497	497	100%
<b>B.1</b>	<b>NHÓM BQLDA CHUYÊN NGÀNH</b>	<b>1.578.244</b>	<b>1.432.886</b>	<b>91%</b>	<b>2.134</b>	<b>2.003</b>	<b>94%</b>
1	Ban xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước	479.341	353.986	74%			
2	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	50.761	48.145	95%	2.134	2.003	94%
3	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	490.922	473.534	96%			
4	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông	557.220	557.220	100%			
<b>B.2</b>	<b>NHÓM CHỦ ĐẦU TƯ LÀ SỞ, BAN, NGÀNH</b>	<b>381.349</b>	<b>323.106</b>	<b>85%</b>	<b>850</b>	<b>652</b>	<b>77%</b>
1	Tỉnh Đoàn thanh niên công sản Hồ Chí Minh	100		0%			
2	Sở Y tế	200		0%			
3	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	10.900	15	0%			
4	Sở Thông tin và Truyền thông	43.000	4.692	11%			
5	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	5.335	2.877	54%			
6	Trung tâm Kiểm soát Dược phẩm, Thực phẩm và Thiết bị Y tế	500	403	81%			
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	28.197	25.533	91%			
8	Bệnh viện tỉnh	9.107	8.604	94%			
9	Ban QLDA Tam nông giai đoạn 2	5.480	5.230	95%			
10	BQLDA SACCRR	36.431	34.993	96%			
11	Vườn quốc gia Phước Bình	2.040	1.994	98%			
12	Văn phòng Tỉnh uỷ	33.000	32.455	98%			
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.180	5.122	99%			
14	Chi cục Thủy sản	7.200	7.092	99%			
15	BCH Quân sự tỉnh	41.308	40.803	99%			
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	260	259	100%			
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	90	90	100%			

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
18	BCH Bộ đội Biên phòng	15.074	15.046	100%			
19	Công an tỉnh	17.900	17.852	100%			
20	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	2.000	2.000	100%	251	53	21%
21	Ban Dân tộc	1.017	1.017	100%	596	596	100%
22	Vườn quốc gia Núi Chúa	3.246	3.246	100%			
23	Ban quản lý khu công nghiệp	11.543	11.543	100%			
24	Sở Giao thông - Vận tải	12.760	12.759	100%			
25	Chi cục thủy lợi	13.728	13.727	100%			
26	Trường Trung cấp Y tế	15.672	15.672	100%			
27	Trường Cao đẳng Nghệ	21.410	21.410	100%	3	3	100%
28	Đài Phát thanh - Truyền hình	38.671	38.670	100%			
<b>C</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ, THÀNH PHỐ</b>	<b>1.122.896</b>	<b>1.074.966</b>	<b>96%</b>	<b>286.863</b>	<b>234.763</b>	<b>82%</b>
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>237.613</i>	<i>235.919</i>	<i>99%</i>	<i>15.385</i>	<i>14.836</i>	<i>96%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	45.144	45.077	100%	19	19	96%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	53.520	53.159	99%	14.603	14.064	96%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	138.949	137.683	99%	763	753	99%
<b>C1</b>	<b>THÀNH PHỐ PHAN RANG THÁP CHĂM</b>	<b>265.157</b>	<b>264.822</b>	<b>100%</b>	<b>45</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>480</i>	<i>470</i>	<i>98%</i>			
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	480	470	98%			
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030						
<b>C2</b>	<b>NINH SƠN</b>	<b>93.510</b>	<b>91.793</b>	<b>98%</b>	<b>4.603</b>	<b>3.148</b>	<b>68%</b>
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>26.520</i>	<i>26.381</i>	<i>99%</i>	<i>1.241</i>	<i>1.230</i>	<i>99%</i>

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	12.000	11.972	100%	640	630	98%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	14.520	14.409	99%	601	600	100%
<b>C.3</b>	<b>NINH HẢI</b>	<b>176.426</b>	<b>167.506</b>	<b>95%</b>	<b>171.075</b>	<b>146.279</b>	<b>86%</b>
	<b>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</b>	<b>8.980</b>	<b>8.798</b>	<b>98%</b>	<b>48</b>	<b>45</b>	<b>92%</b>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	622	622	100%			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	4.511	4.410	98%	30	29	97%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	3.847	3.766	98%	18	15	85%
<b>C.4</b>	<b>NINH PHƯỚC</b>	<b>104.184</b>	<b>83.493</b>	<b>80%</b>	<b>60</b>	<b>16</b>	<b>26%</b>
	<b>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</b>	<b>6.275</b>	<b>6.165</b>	<b>98%</b>	<b>60</b>	<b>16</b>	<b>26%</b>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	4.780	4.726	99%	60	16	26%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.495	1.438	96%			
<b>C.5</b>	<b>BẮC AI</b>	<b>201.176</b>	<b>200.628</b>	<b>100%</b>			
	<b>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</b>	<b>137.768</b>	<b>137.274</b>	<b>100%</b>			
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	41.522	41.455	100%			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	18.500	18.500	100%			
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	77.746	77.320	99%			
<b>C.6</b>	<b>THUẬN BẮC</b>	<b>114.764</b>	<b>100.599</b>	<b>88%</b>	<b>202</b>	<b>195</b>	<b>96%</b>
	<b>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</b>	<b>34.077</b>	<b>33.688</b>	<b>99%</b>	<b>202</b>	<b>195</b>	<b>96%</b>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	2.049	1.881	92%	65	57	88%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	32.028	31.808	99%	137	137	100%
C.7	THUẬN NAM	167.679	166.124	99%	110.879	85.126	77%
1	Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)	23.513	23.142	98%	13.834	13.351	97%
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.000	3.000	100%	19	19	96%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	11.200	11.200	100%	13.808	13.332	97%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	9.313	8.942	96%	6		0%

**Thuyết minh :**

- Đánh giá riêng kết quả giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 của địa phương đến hết tháng 01/2025 là 2.940,9 tỷ đồng (bao gồm 110 tỷ đã giải ngân của Quỹ đầu tư phát triển, Ngân hàng chính sách):

\* Đạt 106% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (2.775,5 tỷ đồng);

\* Đạt 99,3% kế hoạch vốn Hội đồng Nhân dân tỉnh giao đầu năm (2.962,5 tỷ đồng);

\* Đạt 88,6% kế hoạch vốn Hội đồng Nhân dân tỉnh giao và Hội đồng Nhân dân thành phố, huyện bổ sung (3.317,6 tỷ đồng).

- Cột 2: Danh sách Chủ đầu tư được sắp xếp theo tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao.

- Cột 3: Số liệu thể hiện là kế hoạch vốn đã phân bổ chi tiết cho từng dự án và đã nhập Tabmis.

- Kết quả giải ngân nguồn vốn Sơ Tai chính thông báo cho dự án cấp tỉnh:

Nguồn thu sử dụng đất: đã giải ngân 151,5 tỷ đồng, đạt 98% mức vốn được thông báo (154,5 tỷ), đạt 86,3% kế hoạch vốn được giao (175,6 tỷ đồng).

Ninh Thuận, ngày 13 tháng 02 năm 2025 *Ng Trung Nam*



